TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĨNH THUẬN** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **15**/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 27-3-2024
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Linh

Các Hội thẩm nhân dân: **1.** Ông Huỳnh Văn Thêm

2. Ông Đặng Hoàng Mơn

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đào Chúc Phương - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Tuyết Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2024 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2024/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2024 về tranh chấp "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị C**, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp NC, xã VBB, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Nguyễn Việt B**, sinh năm 1954, cư trú: khu phố VP 2, tt VT, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang, Luật sư - Văn phòng Luật sư Nguyễn Việt Bắc (có mặt)

2. Bị đơn: Ông **Trương Văn H**, sinh năm 1973 (có mặt)

Địa chỉ: ấp NC, xã VBB, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

****** Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 11/12/2023 nguyên đơn bà **Nguyễn Thị C** trình bày*:

Bà và ông Trương Văn H chung sống với nhau năm 1997, có đăng ký kết hôn và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, không có tiếng nói chung và đã sống ly thân.

Về con: Vợ chồng có 03 con chung tên Trương Kim V sinh ngày 26/02/2002; Trương Chí H1, sinh ngày 26/12/2005 và Trương Đan H2, sinh ngày 11/02/2008.

Về tài sản: Vợ chồng không tài sản chung.

Về nợ: Vợ chồng không nợ ai cũng không ai nợ vợ chồng.

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu ly hôn với ông Trương Văn H.

2. Về quan hệ nuôi con chung: Giao con chung Trương Đan H2, sinh ngày 11/02/2008 cho ông H trực tiếp nuôi, bà không cấp dưỡng nuôi con cùng ông H sau khi vợ chồng ly hôn; đối với Trương Kim V, sinh ngày 26/02/2002; Trương Chí H1, sinh ngày 26/12/2005 đã thành niên và tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về quan hệ tài sản chung và về nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Đối với yêu cầu của nguyên đơn, tại biên bản lấy lời khai ngày 26/01/2024 bị đơn ông **Trương Văn H** có ý kiến:* Ông và bà Nguyễn Thị C có cưới nhau theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 20 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bà C đi chơi nên vợ chồng mẫu thuẫn cãi nhau nhiều lần, có lần ông đánh bà C bằng tay nên làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng nhiều, bà C đã bỏ nhà đi.

Về con: Vợ chồng có 03 con chung tên Trương Kim V, sinh ngày 26/02/2002; Trương Chí H1 sinh ngày 26/12/2005 và Trương Đan H2, sinh ngày 11/02/2008.

Về tài sản: Vợ chồng không tài sản chung.

Về nợ: Vợ chồng không nợ ai cũng không ai nợ vợ chồng.

Nay theo yêu cầu của bà C thì ông có ý kiến:

Về hôn nhân: Không đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị C.

Về con: Đồng ý trực tiếp nuôi Trương Đan H2, sinh ngày 11/02/2008, không yêu cầu bà C cấp dưỡng nuôi con sau khi vợ chồng ly hôn; đối với Trương Kim V, sinh ngày 26/02/2002; Trương Chí H1, sinh ngày 26/12/2005 đã thành niên và tự lao động sinh sống được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung và về nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại phiên tòa:*

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có ý kiến: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giao cháu Trương Đan H2, sinh ngày 11/02/2008 cho ông H trực tiếp nuôi và cháu H2 cũng đã có ý kiến bằng văn bản được sống với ông H, bà C không cấp dưỡng nuôi con cùng ông H; về tài sản và về nợ, nguyên đơn và bị đơn không tranh chấp nên đề nghị không xem xét.

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C vắng mặt lần thứ nhất, nhưng đã có đơn xin vắng mặt.

- Bị đơn ông Trương Văn H vẫn giữ nguyên ý kiến về con, về tài sản và về nợ; về hôn nhân, đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị C.

Hiện ông đang làm nghề chạy xe ôm và làm phụ hồ nên thu nhập trung bình mỗi tháng khoảng 7.000.000 đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự;

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét những vấn đề cụ thể như sau, về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị C ly hôn ông Trương Văn H; về con, giao con Trương Đan H2, sinh ngày 11/02/2008 cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng, bà C không cấp dưỡng nuôi con cùng ông H; tài sản chung và về nợ chung, không có tranh chấp nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị C vắng mặt lần thứ nhất, nhưng đã có đơn xin vắng mặt. Vì vậy, HĐXX tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn bà Nguyễn Thị Chợn theo quy định khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Nguyễn Thị C và ông Trương Văn H tự nguyện lấy nhau làm vợ chồng, đủ tuổi, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã VBB cấp giấy chứng nhận kết hôn. Quan hệ hôn nhân giữa bà C và ông H là hôn nhân hợp pháp phù hợp theo quy định tại các điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Giữa bà C và ông H đã phát sinh mâu thuẫn nhiều lần, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống và thực tế vợ chồng đã ly thân nhau. Tại phiên tòa hôm nay, ông H cũng đồng ý ly hôn với bà C. Tuy ông H đã đồng ý ly hôn với bà C, tức là hai bên đã thống nhất thuận tình ly hôn với nhau nhưng HĐXX không thể ghi nhận sự thỏa thuận này của hai người, bởi tại phiên tòa hôm nay bà C vắng mặt. Do đó, HĐXX cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà C đối với ông H theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- *Về quan hệ nuôi con chung:* Bà C, ông H xác định vợ chồng có 03 con chung tên Trương Kim V, sinh ngày 26/02/2002; Trương Chí H1, sinh ngày 26/12/2005 và Trương Đan H2, sinh ngày 11/02/2008.

Bà C giao cho ông H trực tiếp nuôi Trương Đan H2, sinh ngày 11/02/2008, bà C không cấp dưỡng nuôi con cùng ông H sau khi vợ chồng ly hôn và ông H cũng đồng ý. Đồng thời, cháu Trương Đan H2 cũng đã có văn bản thể hiện ý kiến sau khi cha mẹ (bà C, ông H) ly hôn có nguyện vọng sống chung với ông H. Vì vậy, cần giao cháu Trương Đan H2, sinh ngày 11/02/2008 cho ông H trực tiếp nuôi sau khi bà C và ông H ly hôn là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Việc ông H không yêu cầu bà C cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện; hiện ông H có nghề nghiệp và thu nhập ổn định nên có đủ khả năng, điều kiện nuôi dưỡng con chung, do đó bà C không phải cấp dưỡng nuôi con cùng ông H sau khi vợ chồng ly hôn; đối với Trương Kim V, sinh ngày 26/02/2002; Trương Chí H1, sinh ngày 26/12/2005 đã thành niên và tự lao động sinh sống được, bà Chọ và ông H không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

- *Về quan hệ tài sản chung và quan hệ nợ chung:* Bà C, ông H đã xác định vợ chồng không tài sản chung, không nợ ai cũng không ai nợ vợ chồng, không

tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy HĐXX không xem xét giải quyết.

Xét ý kiến đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và đại diện viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

[3] Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C có đơn yêu cầu xin ly hôn nên bà C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

Áp dụng Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1 - Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị C ly hôn ông Trương Văn H.

2 - Về quan hệ nuôi con chung: Giao Trương Đan H2, sinh ngày 11/02/2008 cho ông H trực tiếp nuôi dưỡng (có đơn trình bày nguyện vọng của cháu Trương Đan H2), bà C không cấp dưỡng nuôi con cùng ông H sau khi vợ chồng ly hôn.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3 - Về quan hệ tài sản chung và về quan hệ nợ chung: Các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

4 - Về án phí: Bà Nguyễn Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn là **300.000** đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0005305 ngày 03 tháng 01 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận; bà C đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 27/3/2024); đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Toà án tỉnh KG;
- VKS huyện, tỉnh;
- Các Đ/s;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã VBB;
- Lưu (HSVA, VPTA).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Phạm Thị Mỹ Linh